

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
VINA2**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2

Tầng 2-4 Tòa nhà B KĐT M Kim Văn - Kim Lữ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105895 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2003 và được thay đổi lần thứ 26 ngày 19 tháng 08 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Ngô Việt Hậu	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Hết nhiệm kỳ từ ngày 10/06/2024
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên	
Ông Võ Trọng Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 10/06/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Trọng Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/03/2024
Ông Nguyễn Đăng Gô Ganh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Bá Vương	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Vũ Trọng Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 16071/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như nội dung trình bày tại Thuyết minh số 4.17.1 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty có trách nhiệm mua lại 20% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 23.300.000.000 VND) trước ngày 27/04/2024 và 40% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 46.600.000.000 VND) trước ngày 27/07/2024 theo nội dung được Hội nghị Người sở hữu trái phiếu VC2H2122001 ngày 26/10/2023 thông qua tuy nhiên đến thời điểm này, Công ty chưa thực hiện mua lại số trái phiếu nêu trên.
- Thuyết minh số 4.6 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, trong đó trình bày khoản đặt cọc tại ngày cuối kỳ của Công ty cho ông Nguyễn Thanh Tuyên với số tiền 150.000.000.000 VND để đảm bảo cho việc mua cổ phần Công ty Cổ phần Hải Nhân.
- Thuyết minh số 6.4 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, trong đó trình bày về thông tin các vụ kiện mà Công ty đang có tranh chấp, chờ phán quyết của Tòa án và thông tin liên quan đến cam kết của Công ty với trái chủ.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi các kiểm toán viên và Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này vào ngày 29 tháng 8 năm 2023 và 19 tháng 04 năm 2024.



Vũ Thị Dung
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4368-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.189.426.254.769	2.140.215.372.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	213.228.602.124	184.244.010.188
1. Tiền	111		18.228.602.124	14.244.010.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	170.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	20.335.000.000	20.335.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.335.000.000	20.335.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.498.750.166.478	1.523.127.395.147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	575.101.432.731	753.518.029.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	451.281.234.185	479.886.808.135
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.7	101.337.821.170	46.643.890.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.8	439.022.541.617	309.320.886.346
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.9	(67.992.863.225)	(66.242.219.369)
IV. Hàng tồn kho	140	4.11	436.254.851.657	393.211.645.394
1. Hàng tồn kho	141		436.254.851.657	393.211.645.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.857.634.510	19.297.321.647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	12.811.286.613	10.997.328.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.668.556.020	7.922.201.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.24	377.791.877	377.791.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		618.057.188.566	605.481.795.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46.248.200.625	51.734.788.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46.248.200.625	51.734.788.734
- Nguyên giá	222		78.918.094.656	82.435.203.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.669.894.031)	(30.700.414.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		135.713.208.224	134.574.488.335
- Nguyên giá	231		160.567.597.783	157.050.489.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.854.389.559)	(22.476.001.057)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		434.538.750.263	417.835.750.263
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	59.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.000.000	107.150.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		375.313.000.000	252.110.000.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(424.249.737)	(424.249.737)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.557.029.454	1.336.767.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.143.574	41.451.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.515.885.880	1.295.316.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.807.483.443.335	2.745.697.167.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.911.111.213.714	1.851.852.641.295
I. Nợ ngắn hạn	310		1.754.731.972.069	1.759.771.410.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.22	351.731.899.926	409.949.688.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.23	325.751.122.300	322.490.658.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.24	26.982.452.269	34.797.534.127
4. Phải trả người lao động	314		3.076.792.085	4.409.572.170
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.25	128.497.575.167	131.353.503.671
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.27	324.780.000	272.435.959
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.28	60.831.587.652	64.151.860.827
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.29	846.946.508.389	780.593.627.036
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.30	6.450.729.826	7.385.308.309
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.138.524.455	4.367.220.703
II. Nợ dài hạn	330		156.379.241.645	92.081.231.261
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.27	4.991.147.812	4.255.574.783
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.29	150.493.129.515	87.443.999.344
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.30	894.964.318	381.657.134
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		896.372.229.621	893.844.526.170
I. Vốn chủ sở hữu	410		896.372.229.621	893.844.526.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.994.100.000	671.994.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.994.100.000	671.994.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		73.121.759.196	73.121.759.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.079.474.239	86.079.474.239
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.602.255.027	1.602.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.574.641.159	61.046.937.708
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.907.870.565	55.193.425.982
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.666.770.594	5.853.511.726
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.807.483.443.335	2.745.697.167.465

Người lập biểu
Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng
Hoàng Việt Thanh



Tổng Giám đốc

Vũ Trọng Hùng
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	462.021.592.909	496.586.356.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		462.021.592.909	496.586.356.012
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	431.884.733.809	445.449.599.512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.136.859.100	51.136.756.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	35.333.761.488	13.511.729.606
7. Chi phí tài chính	22	5.4	33.153.367.282	31.771.427.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.986.187.920	31.054.204.621
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	22.891.538.753	22.222.893.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.425.714.553	10.654.165.509
11. Thu nhập khác	31		973.059.669	485.131.508
12. Chi phí khác	32	5.6	1.670.125.956	6.142.061.427
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(697.066.287)	(5.656.929.919)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.728.648.266	4.997.235.590
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	5.282.447.395	832.507.642
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(220.569.723)	(289.442.811)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.666.770.594	4.454.170.759



Người lập biểu
Cao Hồng Lê



Kế toán trưởng
Hoàng Việt Thanh



Tổng Giám đốc
Vũ Trọng Hùng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.728.648.266	4.997.235.590
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.347.868.220	4.340.131.716
Các khoản dự phòng	03		1.750.643.856	3.144.152.699
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.333.761.488)	(13.090.604.296)
Chi phí lãi vay	06		32.986.187.920	31.054.204.621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.479.586.774	30.445.120.330
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		272.639.194.118	(3.009.797.912)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.121.324.985)	(42.135.988.856)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71.921.629.756)	164.627.683.417
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.813.650.241)	(1.749.499.409)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(198.283.300.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.781.629.700)	(18.931.740.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.275.560.496)	(5.877.594.934)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.367.763.391)	(3.084.074.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136.837.222.323	(77.999.192.019)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(75.263.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(11.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.306.069.211	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(252.453.000.000)	(5.258.550.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		66.950.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.864.170.156	11.353.061.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(237.332.760.633)	(5.080.751.692)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		465.306.362.694	374.651.745.028
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(335.826.232.448)	(282.742.522.407)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(277.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.480.130.246	91.908.945.141

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		28.984.591.936	8.829.001.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		184.244.010.188	2.202.564.541
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		213.228.602.124	11.031.565.971



Người lập biểu
Cao Hồng Lê



Kế toán trưởng
Hoàng Việt Thanh



Tổng Giám đốc
Vũ Trọng Hùng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105895 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2003 và được thay đổi lần thứ 25 ngày 10 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 671.994.100.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm bảy mươi một tỷ, chín trăm chín mươi tư triệu, một trăm nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 67.199.410 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 164 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 151 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Bất động sản và xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và giao thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực; điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư xây dựng công trình, và hoạt động đầu tư và chuyển nhượng bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	Hà Nội	75%	75%	Dịch vụ, Sản xuất và Xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ đô thị Vina2	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ quản lý
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	Hà Nội	48,25%	48,25%	Xây lắp điện nước và phòng cháy chữa cháy

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	Hà Nội	6,38%	6,38%	Xây lắp và kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	Nghệ An	13,5%	15%	Doanh nghiệp dự án BOT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Hà Nội	14,71%	14,71%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Hà Nội	15,00%	15,00%	Xây lắp

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Vina2 Golden Silk Kim Vãn - Kim Lũ	Tổ 22, Đường Nghiêm Xuân Yên, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh Vina2 Quang Minh	Km9 đường Cao tốc Bắc Thăng Long Nội Bài, Tổ dân phố số 6+7, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội
Chi nhánh Vina2 Xuân Hòa	Tổ 5, Đường Phạm Hồng Thái, Phường Đồng Xuân, Thành phố Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Vina2 Bình Định	Số 42 đường Nguyễn Tư, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 41 năm
Máy móc và thiết bị	07 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50 năm

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng đối với các sản phẩm bất động sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu bán hàng ghi nhận trong kỳ.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1% doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.16. Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	549.350.713	185.766.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.679.251.411	14.058.243.845
Các khoản tương đương tiền (i)	195.000.000.000	170.000.000.000
	213.228.602.124	184.244.010.188

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3,5%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.335.000.000	20.335.000.000	20.335.000.000	20.335.000.000
	20.335.000.000	20.335.000.000	20.335.000.000	20.335.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,05%/năm. Các khoản tiền gửi này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các thỏa thuận cấp tín dụng của các Ngân hàng cho Công ty.

4.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-		59.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	45.000.000.000	-	(i)	45.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	5.000.000.000	-	(i)	5.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Vina2 Sài Gòn	-	-		9.000.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.650.000.000	-		107.150.000.000	-	
Công ty Cổ phần Điện nước Phòng cháy chữa cháy Vina2	9.650.000.000	-	(i)	9.650.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	-	-		97.500.000.000	-	(i)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	375.313.000.000	(424.249.737)		252.110.000.000	(424.249.737)	
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	20.750.000.000	-	(i)	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	184.563.000.000	-	(i)	127.110.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Bất động sản Đô Thành	125.000.000.000	(424.249.737)	(i)	125.000.000.000	(424.249.737)	(i)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	45.000.000.000	-	(i)	-	-	
	434.963.000.000	(424.249.737)		418.260.000.000	(424.249.737)	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	144.732.429.576	146.741.361.960
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp và Đô Thị T&T	42.974.952.864	63.831.896.505
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	58.541.291.505	61.435.658.898
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh của ông Vũ Thái Trung	99.683.480.000	218.111.630.000
Phải thu các khách hàng khác	229.169.278.786	263.397.482.291
	575.101.432.731	753.518.029.654
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	178.980.039.438	179.000.145.077

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	92.719.360.800	111.382.450.975
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Xây dựng NĐ	52.451.965.383	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại KTS	88.554.721.592	41.107.721.592
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Bách Niên	16.013.650.000	38.805.000.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	18.963.837.772	110.246.146.395
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 699	12.264.814.300	12.264.814.300
Các khoản trả trước cho người bán khác	170.312.884.338	166.080.674.873
	451.281.234.185	479.886.808.135
Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	129.490.570.352	167.370.188.879

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Phạm Minh Tuấn (1)	11.100.000.000	11.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành (2)	30.237.821.170	35.543.890.381
Ông Lại Văn Sang (3)	19.700.000.000	-
Ông Tạ Đăng Khoa (3)	21.000.000.000	-
Ông Vũ Thiều Nam (3)	19.300.000.000	-
	101.337.821.170	46.643.890.381
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	30.237.821.170	35.543.890.381

(1) Cho Ông Phạm Minh Tuấn vay theo Hợp đồng số 050923/2023/VINA2-HĐV ngày 05/09/2023, thời hạn cho vay 12 tháng; Lãi suất cho vay 9%/năm; Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số CO103035 số vào sổ cấp GCN: CTs167067 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/08/2018 đứng tên ông Nguyễn Trung Thành và vợ là bà Nguyễn Thanh Mai tại Lô 46+47. B2.1 đường An Dương Vương, KĐT mới Nam cầu Trần Thị Lý, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng mượn và thế chấp tài sản số 050923/2023/HĐMTS/VINA2-TM ngày 05/09/2023. Hiện tài sản này đang được Công ty thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/161765/HĐTC giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I và Công ty.

(2) Theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 27/01/2022, Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành vay ngắn hạn với tổng hạn mức 70.000.000.000 đồng theo Hợp đồng vay vốn ngày 28/01/2022, mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất cho vay: 8,5%/năm. Khoản vay được gia hạn theo phụ lục số 01 ngày 27 tháng 01 năm 2023, theo đó thời hạn cho vay đến ngày 28 tháng 01 năm 2024; được tiếp tục gia hạn theo phụ lục số 02 ngày 28 tháng 01 năm 2021, theo đó thời hạn cho vay đến ngày 28 tháng 01 năm 2025.

Hình thức đảm bảo: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành bảo lãnh bằng các căn hộ tại dự án Trung tâm Thương mại, Dịch vụ và Căn hộ I - Tower Quy Nhơn do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành làm chủ đầu tư.

(3) Cho các cá nhân vay với thời hạn cho vay 11 tháng; Lãi suất cho vay 9%/năm; Tài sản đảm bảo là cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 của các bên thứ ba, toàn bộ số cổ phần này đang được lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital.

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi dự thu	17.763.586.629	-	16.206.495.297	-
Tạm ứng	40.017.969.046	-	15.613.147.111	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	90.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần Công ty Hải Nhân cho ông Nguyễn Thanh Tuyên (1)	150.000.000.000	-	-	-
Phải thu các đội thu công	76.469.608.873	(45.882.131.912)	172.189.657.962	(45.882.131.912)
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng đô thị và Giao thông theo thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án sông Ba Lai (2)	29.000.000.000	-	29.000.000.000	-
Phải thu "Dự án chống sụt lún, sạt lở kết hợp chỉnh trang đô thị và Khu đô thị mới Đồi Chè tại phường Cao Xanh và phường Cao Thắng, TP. Hạ Long" (3)	13.600.000.000	-	13.600.000.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (4)	106.437.500.000	-	56.725.000.000	-
+ Bà Trần Thị Quỳnh	8.350.000.000	-	56.700.000.000	-
+ Bà Nguyễn Tú Phương	37.800.000.000	-	-	-
+ Bà Đặng Thị Thanh Nga	13.050.000.000	-	-	-
+ Bà Nguyễn Ánh Tuyết	47.212.500.000	-	-	-
+ Ông Phạm Văn Minh	25.000.000	-	25.000.000	-
Phải thu khác	5.663.877.069	-	5.896.585.976	-
	439.022.541.617	(45.882.131.912)	309.320.886.346	(45.882.131.912)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	195.995.214.107		44.208.935.061	

(1) Theo Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 25/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương đầu tư mua 19.836.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, với giá trị phần vốn góp chuyển nhượng là 198.360.000.000 VND, tương ứng 18% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hải Nhân, Công ty đã ký Hợp đồng đặt cọc với Ông Nguyễn Thanh Tuyên - Chủ tịch HĐQT Công ty để đảm bảo cho việc mua cổ phần trên, đồng thời đã thực hiện chuyển cọc cho Ông Nguyễn Thanh Tuyên số tiền là 150.000.000.000 đồng.

- (2) Căn cứ theo Thỏa thuận liên danh ngày 12/11/2020 về việc: Liên danh tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công dự án Khôi phục và nâng cấp sông Ba Lai đoạn từ ngã 3 Giai Hòa - Chệt Sậy tới Cống Đập Ba Lai tại địa điểm huyện Ba Tri, huyện Giồng Trôm và huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre:
- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông - Trainco (Trainco) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (VINA2), Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Lộc Phát (Lộc Phát);
 - Mục đích hợp tác theo thỏa thuận liên doanh: Tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công dự án thi công dự án Khôi phục và nâng cấp sông Ba Lai đoạn từ ngã 3 Giai Hòa - Chệt Sậy tới Cống Đập Ba Lai tại địa điểm huyện Ba Tri, huyện Giồng Trôm và huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;
 - Nội dung hợp tác: Các bên tự nguyện tham gia liên doanh để tham gia dự thầu lựa chọn nhà thầu thi công dự án Khôi phục và nâng cấp sông Ba Lai đoạn từ ngã 3 Giai Hòa - Chệt Sậy tới Cống Đập Ba Lai tại địa điểm huyện Ba Tri, huyện Giồng Trôm và huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.
- (3) Thỏa thuận nguyên tắc số 085/2018/TTNT-ĐT ngày 03/04/2018 về việc Hợp tác đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Đồi Chè - Quảng Ninh tại khu 2b,3,4A,4B,5,6 Đồi Chè thuộc các phường Cao Xanh và Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh:
- Các bên tham gia: Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Thăng Long (Thăng Long TJC), Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (Vinaconex 12) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 (VINA2);
 - Mục đích hợp tác kinh doanh: Đóng góp vào liên danh để thực hiện Dự án Chống sụt lún, sạt lở kết hợp chỉnh trang đô thị và Khu đô thị mới Đồi chè tại phường Cao Xanh và phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long;
 - Nội dung hợp tác: Các bên thống nhất cùng tự nguyện đóng góp hoặc chi trả các chi phí cần thiết cho công tác chuẩn bị đầu tư và chủ động chi trả theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ góp vốn đầu tư dự kiến theo chi phí dự án;
 - Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Tỷ lệ các bên cùng tham gia góp vốn đầu tư dự án như sau: Vinaconex: 35%; Thăng Long TJC: 25%; VINA2: 20%; Vinaconex 12: 20%. Tổng giá trị dự án sẽ được các bên tính toán cụ thể trên cơ sở đồ án quy hoạch chi tiết và thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư hoặc Điều lệ doanh nghiệp dự án. Tiến độ góp vốn của các bên được thực hiện theo tiến độ chung của Dự án;
 - UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 13/04/2022 về việc chấp thuận liên danh Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Thăng Long, Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 là nhà đầu tư thực hiện dự án.
- (4) Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của cá nhân sau:
- Bà Trần Thị Quỳnh: Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 157/2023/NQ-HĐQT ngày 20/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 5.400.000 cổ phần của Công ty CP Tập đoàn Sông Hồng Capital. Đến ngày 22/12/2023, công ty đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần cho Bà Trần Thị Quỳnh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2023/HCNCP/VINA2-TTQ với giá chuyển nhượng là 10.500 VND/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 56.700.000.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2024, Bà Trần Thị Quỳnh đã thanh toán số tiền là 48.350.000.000 VND.
 - Bà Nguyễn Tú Phương, bà Nguyễn Ánh Tuyết: Thoái vốn theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐQT ngày 02/04/2024 của Công ty Đầu tư và Xây dựng Vina2. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 9.750.000 cổ phần của Công ty CP Vina Homes.
Ngày 20/06/2024, Công ty đã chuyển nhượng 2.800.000 cổ phần cho bà Nguyễn Tú Phương theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2006/2024/ĐCNCP/VINA2-NTP với giá chuyển nhượng là 13.500 VND/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 37.800.000.000 VND.
Ngày 03/04/2024, công ty đã chuyển nhượng 4.875.000 cổ phần cho bà Nguyễn Ánh Tuyết theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0304/2024/HĐCNCP/VINA2-NTAT với giá chuyển nhượng là 13.500 VND/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 65.812.500.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2024, bà Nguyễn Ánh Tuyết đã thanh toán số tiền là 18.600.000.000 VND.
 - Bà Đặng Thị Thanh Nga: Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/2024/NQ-HĐQT ngày 07/05/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 900.000 cổ phần của Công ty CP Vina2 Sài Gòn. Ngày 08/05/2024, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 900.000 cổ phần cho Bà Đặng Thị Thanh Nga với giá chuyển nhượng là 14.500 VND/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 13.050.000.000 VND.

4.7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công nợ phải thu khách hàng	30.873.527.176	22.110.731.313		26.998.384.252	20.360.087.457	
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	12.402.916.702	8.227.408.793	Từ 1 năm đến dưới 3 năm	10.129.752.208	7.090.826.546	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko	6.635.960.678	3.316.980.339	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.635.960.678	3.316.980.339	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.672.843.914	1.404.536.299	Từ 1 năm đến dưới 3 năm	136.228.681	136.228.681	Trên 3 năm
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.713.302.610	3.713.302.610	Trên 3 năm	3.713.302.610	3.713.302.610	Trên 3 năm
- Các khách hàng khác	5.448.503.272	5.448.503.272	Trên 3 năm	6.383.140.075	6.102.749.281	Từ 1 năm đến trên 3 năm
Công nợ phải thu khác	46.086.077.816	45.882.131.912		47.522.131.560	45.882.131.912	
- Các đội thi công xây dựng	46.086.077.816	45.882.131.912	Từ 1 năm đến dưới 3 năm	47.522.131.560	45.882.131.912	Từ 1 năm đến dưới 3 năm
	76.959.604.992	67.992.863.225		74.520.515.812	66.242.219.369	

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	433.546.818.657	-	390.503.612.394	-
Thành phẩm	2.708.033.000	-	2.708.033.000	-
	436.254.851.657	-	393.211.645.394	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Kim Văn, Kim Lũ	48.193.302.161	48.193.995.886
Dự án Quang Minh	15.984.827.241	15.984.827.241
Dự án Đề Đông Quy Nhơn	273.203.910.047	252.200.482.845
Công trình Khu hỗn hợp văn phòng Thương mại và nhà ở (T&T)	3.896.320.972	19.341.258.785
Công trình Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	39.225.518.485	19.497.629.931
Công trình Nhà xưởng Huan Yu Automation	11.458.920.774	34.251.735
Dự án đường sắt đô thị Hà Nội Đề pô	12.553.995.746	12.553.995.746
Các công trình, dự án đầu tư khác	29.030.023.231	22.697.170.225
	433.546.818.657	390.503.612.394

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bán hàng Dự án Vina2 Panorama Quy Nhơn	12.811.286.613	10.997.328.346
	12.811.286.613	10.997.328.346

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.143.574	41.451.600
	41.143.574	41.451.600

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	66.492.029.247	653.727.599	14.825.672.073	463.774.128	82.435.203.047
Giảm trong kỳ	(3.517.108.391)	-	-	-	(3.517.108.391)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(3.517.108.391)	-	-	-	(3.517.108.391)
Số dư cuối kỳ	62.974.920.856	653.727.599	14.825.672.073	463.774.128	78.918.094.656
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	16.125.544.484	638.322.053	13.503.023.653	433.524.123	30.700.414.313
Tăng trong kỳ	1.896.168.047	11.800.002	444.172.974	10.999.998	2.363.141.021
- Khấu hao trong kỳ	1.896.168.047	11.800.002	444.172.974	10.999.998	2.363.141.021
Giảm trong kỳ	(393.661.303)	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(393.661.303)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.628.051.228	650.122.055	13.947.196.627	444.524.121	32.669.894.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	50.366.484.763	15.405.546	1.322.648.420	30.250.005	51.734.788.734
Tại ngày cuối kỳ	45.346.869.628	3.605.544	878.475.446	19.250.007	46.248.200.625

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 30.157.522.292 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 34.156.001.105 VND)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 06 năm 2024 là 12.818.488.200 VND, tại 01 tháng 01 năm 2024 là 12.818.488.200 VND.

4.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	157.050.489.392	157.050.489.392
Tăng trong kỳ	3.517.108.391	3.517.108.391
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	<u>3.517.108.391</u>	<u>3.517.108.391</u>
Số dư cuối kỳ	<u>160.567.597.783</u>	<u>160.567.597.783</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	22.476.001.057	22.476.001.057
Tăng trong kỳ	2.378.388.502	2.378.388.502
- Trích khấu hao trong kỳ	1.984.727.199	1.984.727.199
- Tăng khác	<u>393.661.303</u>	<u>393.661.303</u>
Số dư cuối kỳ	<u>24.854.389.559</u>	<u>24.854.389.559</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	<u>134.574.488.335</u>	<u>134.574.488.335</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>135.713.208.224</u>	<u>135.713.208.224</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 38.779.370.101 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 36.164.521.740 VND)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

4.12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Phúc	31.664.223.338	31.664.223.338	10.779.890.794	10.779.890.794
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	19.511.881.921	19.511.881.921	52.497.004.660	52.497.004.660
Công ty Cổ phần Picons Việt Nam	9.617.051.396	9.617.051.396	24.606.615.452	24.606.615.452
Các nhà cung cấp khác	290.938.743.271	290.938.743.271	322.066.177.986	322.066.177.986
	351.731.899.926	351.731.899.926	409.949.688.892	409.949.688.892
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	30.615.904.074		42.718.009.536	

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH J Packaging Vina	34.741.206.859	50.400.000.000
Công ty TNHH Huan Yu Automation Vina	37.469.998.737	16.775.000.000
Công ty CP Kinh doanh địa ốc Phát Đạt	25.225.577.081	-
Công an tỉnh Đồng Nai	16.135.147.099	35.000.147.099
Người mua trả tiền theo tiến độ dự án	134.406.231.044	109.139.537.555
Các khoản người mua trả tiền trước khác	77.772.961.480	111.175.973.686
	325.751.122.300	322.490.658.340
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	16.804.253.626	43.970.785.966

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.371.491.453	377.791.877	40.391.325.322	40.814.256.834	948.559.941	377.791.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.678.591.965	-	5.282.447.395	3.275.560.496	20.685.478.864	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.689.141.385	-	664.995.249	4.306.878.297	1.047.258.337	-
Tiền thuê đất	3.733.141.526	-	1.415.374.551	3.175.855.753	1.972.660.324	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.325.167.798	-	4.000.000	4.000.672.995	2.328.494.803	-
	34.797.534.127	377.791.877	47.758.142.517	55.573.224.375	26.982.452.269	377.791.877

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thi công dự án Quang Minh	44.680.940.696	44.680.940.696
Chi phí thi công dự án Kim Văn - Kim Lũ	51.331.989.392	55.190.158.080
Chi phí thi công Khu HH Văn phòng Thương mại Nhà ở Hưng Yên	-	22.145.119.290
Chi phí thi công Dự án I Tower Quy Nhơn	26.328.460.259	2.165.859.747
Chi phí thi công Dự án Long An	2.744.389.380	6.065.654.313
Các khoản chi phí phải trả khác	3.411.795.440	1.105.771.545
	128.497.575.167	131.353.503.671

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	165.010.004	210.057.568
Bảo hiểm xã hội	3.968.535.004	3.318.149.886
Phải trả về cổ phần hoá	14.000.000	14.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	173.725.695	173.725.695
Lãi vay phải trả	8.842.843.019	6.510.477.510
Lãi trái phiếu phải trả	14.645.913.626	10.773.720.915
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.021.560.304	43.151.729.253
+ <i>Phí bảo trì chung cư B45 Kim Văn, Kim Lũ</i>	2.945.940.397	2.945.940.397
+ <i>Phải trả các đội xây dựng</i>	17.726.436.711	25.036.171.597
+ <i>Phải trả khác</i>	12.349.183.196	15.169.617.259
	60.831.587.652	64.151.860.827
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	305.209.578	1.109.783.361

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	670.752.010.599	670.752.010.599	402.100.995.079	335.826.232.448	737.026.773.230	737.026.773.230
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (1)	381.581.888.651	381.581.888.651	314.526.996.244	227.339.299.080	468.769.585.815	468.769.585.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội II (2)	49.999.999.999	49.999.999.999	8.832.000.000	8.832.000.000	49.999.999.999	49.999.999.999
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	9.777.568.932	9.777.568.932	8.194.295.748	7.973.591.351	9.998.273.329	9.998.273.329
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (4)	-	-	1.289.703.089	-	1.289.703.089	1.289.703.089
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2 (5)	3.500.000.000	3.500.000.000	600.000.000	-	4.100.000.000	4.100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2 (6)	4.300.000.000	4.300.000.000	4.900.000.000	6.300.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16 (7)	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Phúc	2.419.842.020	2.419.842.020	-	2.419.842.020	-	-
Công ty Cổ phần Picons Việt Nam (8)	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân (9)	69.672.710.997	69.672.710.997	60.257.999.998	82.961.499.997	46.969.210.998	46.969.210.998
Trái phiếu thường ngắn hạn (10)	116.500.000.000	116.500.000.000	-	-	116.500.000.000	116.500.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	109.841.616.437	109.841.616.437	78.118.722	-	109.919.735.159	109.919.735.159
Trái phiếu đến kỳ hạn	109.841.616.437	109.841.616.437	78.118.722	-	109.919.735.159	109.919.735.159
	780.593.627.036	780.593.627.036	402.179.113.801	335.826.232.448	846.946.508.389	846.946.508.389
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	8.275.000.000	8.275.000.000			7.475.000.000	7.475.000.000

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay và nợ ngắn hạn:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo số 01/2023/161765/HĐTD ngày 25/09/2023 là Hợp đồng chuyển tiếp của hợp đồng số 01/2022/161765/HĐTD ngày 01/11/2022, tổng hạn mức được cấp tối đa là 750.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích bổ sung vốn kinh doanh.

Hình thức đảm bảo khoản vay:

+ Thế chấp bất động sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/161765/HĐTC, số 02/2020/161765/HĐTC, số 03/2020/161765/HĐTC, số 04/2020/161765/HĐTC ngày 01/07/2020 có tổng giá trị theo các biên bản định giá tài sản ngày 26/09/2023 là 95.252.777.000 VND cho quyền sở hữu công trình là sảnh Văn phòng - tầng 1, tầng 2 đến tầng 4 tại địa chỉ Tòa B, ô đất CT2, Khu đô thị mới Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV337656, số CV337657, số CV337658, số CV336659 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 11/06/2020;

+ Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 05/2020/161765/HĐTC ngày 24/07/2020 có giá trị theo biên bản định giá tài sản số 08/2023/161765/BBĐG ngày 26/09/2023 là 59.684.670.900 VND cho quyền sở hữu công trình là Thương mại dịch vụ - tầng bán hầm tại địa chỉ phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV337661 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 11/06/2020;

+ Thế chấp ô tô Mercedes - Benz S450 Luxury, biển kiểm soát 30F-77.554 để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2021/161765/HĐTC;

+ Thế chấp quyền sử dụng đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 103035, số vào sổ cấp GCN: CTS 167067 tại Đà Nẵng của Ông Nguyễn Trung Thành và vợ là bà Nguyễn Thanh Mai, giá trị tài sản đảm bảo theo định giá là 12.300.000.000 VND Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số : 02/2023/161765/HĐTC;

+ Thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 919151, số vào sổ cấp GCN: CH-01357 do UBND quận Hà Đông cấp ngày 21/12/2021 của ông Phạm Bá Quang, giá trị tài sản đảm bảo theo định giá là 2.590.000.000 VND;

+ Thế chấp hợp đồng tiền gửi số 01/2022/167765/HĐTG, giá trị tài sản đảm bảo theo định giá là 335.000.000 VND.

+ Thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 813574, số vào sổ cấp GCN: VP-37615 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/10/2023 của ông Nguyễn Thanh Tuyên, giá trị tài sản đảm bảo theo định giá là 10.288.000.000 VND.

(2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội II theo Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-2024 ngày 27/03/2024, thời hạn vay không quá 12 tháng, tổng hạn mức tối đa được cấp là 50.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hình thức đảm bảo khoản vay:

+ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số BT10 tại Tiểu khu đô thị Nam La Khê, quận Hà Đông, TP. Hà Nội với giá trị tài sản bảo đảm được định giá là 15.614.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp có số công chứng 69/Q.4.1/2020;

+ Xe Lexus LX570 năm 2016 theo GCN đăng ký xe ô tô số 212927 với giá trị bảo đảm theo định giá là 6 tỷ đồng theo HD thế chấp có số công chứng 4121.2019 ngày 31/10/2019;

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- + Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Căn TT3.03 Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội theo GCN số CS 230658, giá trị tài sản bảo đảm theo định giá là 7.660.000.000 VND. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp có số công chứng 4119.2019 ngày 31/10/2019;
- + Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Căn TT3.04 Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội theo GCN số CS 230657, giá trị tài sản bảo đảm theo định giá là 7.670.000.000 VND. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp có số công chứng: 4119.2019 ngày 31/10/2019;
- + Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Căn TT3.05 Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội theo GCN số CS 230659, giá trị tài sản bảo đảm theo định giá là 14.185.000.000 VND. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp có số công chứng: 4119.2019 ngày 31/10/2019;
- + Quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 216 Lô G03 Khu du lịch biển VINACAPITAL Đà Nẵng theo giấy chứng nhận QSD số BG 940052, giá trị tài sản đảm bảo theo định giá là 20.673.000.000 VND. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp có số công chứng 3271 ngày 20/11/2019.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 62/2023/TTKDBTL ngày 21/06/2023 thời hạn vay 09 tháng, tổng hạn mức tối đa là 50.000.000.000 VND. Hình thức đảm bảo là tín chấp.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng số CLC-20711-01 ngày 06/06/2024, tổng hạn mức tối đa là 150.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, san lấp công trình; Phát hành bảo lãnh. Biện pháp đảm bảo khoản vay:

- + Bảo lãnh của ông/bà Nguyễn Thanh Tuyên theo Hợp đồng bảo lãnh số 01/BLCN ngày 06/06/2024;
- + Thế chấp bằng động sản/xe ô tô chờ người đến 9 chỗ ngồi theo quy định của VPBank;
- + Thế chấp bằng Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo quy định của VPBank;
- + Cầm cố bằng giấy tờ có giá do VPBank phát hành theo quy định của VPBank;
- + Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác (nếu có).

(5) Vay Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2 theo các hợp đồng vay ngày 16/01/2022 với lãi suất là 7%/năm, phụ lục gia hạn đến ngày 03/01/2025; hợp đồng vay ngày 04/11/2022 với lãi suất là 7%/năm, phụ lục gia hạn đến ngày 19/11/2024; hợp đồng vay số 1704/2023/HĐVV/2TY ngày 29/03/2023 với lãi suất là 9%/năm, phụ lục gia hạn đến ngày 28/09/2024; hợp đồng vay số 1704/2024/HĐVV/600TR ngày 17/04/2024 với lãi suất vay 5%/năm, thời hạn vay từ ngày 17/04/2024 đến 17/07/2024, mục đích để bổ sung vốn lưu động. Hình thức bảo đảm là tín chấp.

(6) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2 theo Hợp đồng vay vốn số 02/2024/VINA2EQ-HĐCVTS ngày 23/05/2024, số tiền vay 2.900.000.000 VND, lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Hình thức bảo đảm là tín chấp.

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(7) Vay Công ty Cổ phần LICOGI 16 theo hợp đồng vay vốn ngày 23/04/2021, lãi suất 5%/năm, thời hạn vay 60 ngày, mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Hình thức bảo đảm là tín chấp.

(8) Vay Công ty Cổ phần Picons Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/2024/PICONS-VINA2 ngày 08/05/2024, số tiền vay 3.500.000.000 VND, lãi suất 2,2%/năm, thời hạn vay 2 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Hình thức đảm bảo là tín chấp.

(9) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 4-8%, mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Hình thức bảo đảm là tín chấp.

(10) Thông tin liên quan đến trái phiếu ngắn hạn VC2H2122001:

Nghị quyết số 126/2023/NQ-NSHTP-VC2H2122001 của Hội đồng quản trị ngày 26/10/2023 thông qua toàn bộ các nội dung tại Tờ trình số 124/2023/TT-HĐQT ngày 26/10/2023 của HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 về việc điều chỉnh kỳ hạn của Trái phiếu và các điều khoản có liên quan của Trái phiếu VC2H2122001 tại Hội nghị Người sở hữu trái phiếu ngày 26/10/2023:

- Mã trái phiếu : VC2H2122001;
- Tổng giá trị đã phát hành: 1.500 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu;
- Kỳ hạn: 36 tháng kể từ ngày phát hành (trái phiếu được gia hạn 2 lần từ năm 2022)
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm;
- Lãi suất danh nghĩa và kỳ hạn trả lãi: Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên (từ 27/10/2021 đến 27/10/2022) là 11,5%/năm ; Lãi suất áp dụng cho năm thứ hai từ 27/10/2022 đến 27/10/2023) là 17,25%/năm; Lãi suất áp dụng cho năm thứ ba (từ 27/10/2023 đến 27/10/2024) là 13%/năm;
- Ngày phát hành và ngày đáo hạn trái phiếu: Ngày phát hành trái phiếu: 27/10/2021, ngày đáo hạn trái phiếu: 27/10/2024,
- Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty: Bổ sung vốn thi công công trình Trung tâm thương mại – Dịch vụ căn hộ I Tower Quy Nhơn;
- Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu: Tổ chức phát hành sẽ thanh toán gốc trái phiếu (cùng với lãi, tiền phạt đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán) trong các trường hợp mua lại vào ngày thanh toán/hoàn trả tiền gốc trái phiếu. Tiến độ mua lại trái phiếu:
 - + Mua lại 20% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 23.300.000.000 VND) chậm nhất trước ngày tròn 30 tháng kể từ ngày phát hành (trước ngày 27/04/2024)
 - + Mua lại 40% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 46.600.000.000 VND) chậm nhất trước ngày tròn 33 tháng kể từ ngày phát hành (trước 27/07/2024);
 - + Mua lại 40% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 46.600.000.000 VND) còn lại chậm nhất trước ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành (trước ngày 27/10/2024);

- Cam kết về đảm bảo: Tài sản đảm bảo cho Trái phiếu bao gồm:

- + Quyền tài sản là dự án Khu nhà ở cao tầng Quang Minh tại lô đất có diện tích 17.432,4m² tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội theo GCN QSD số AM665013 cấp ngày 17/07/2008 cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 với giá trị xác định căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số 11.10/2021/CTTĐGCNTVN ngày 11/10/2021 của Công ty TNHH Tư vấn GNT Việt Nam là 192.000.000.000 VND,
- + 6.467.128 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung (DTI) với giá trị mỗi cổ phiếu được tính trên mệnh giá 10.000 VND;
- + Tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đã phát hành tại ngày 30/06/2024 là 150.000.000.000 đồng; Giá trị đã thanh toán là 33.500.000.000 VND.

Theo nội dung được Hội nghị Người sở hữu trái phiếu VC2H2122001 ngày 26/10/2023 thông qua, Công ty có trách nhiệm mua lại 20% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 23.300.000.000 đồng) trước ngày 27/04/2024 và 40% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (tương ứng 46.600.000.000 VND) trước ngày 27/07/2024, tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện mua lại số trái phiếu nêu trên.

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	87.443.999.344	87.443.999.344	63.049.130.171	-	150.493.129.515	150.493.129.515
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định (1)	28.939.999.344	28.939.999.344	5.596.130.171	-	34.536.129.515	34.536.129.515
Công ty TNHH Hòa Hiệp (2)	57.984.000.000	57.984.000.000	57.453.000.000	-	115.437.000.000	115.437.000.000
Vay dài hạn cá nhân	520.000.000	520.000.000	-	-	520.000.000	520.000.000
Trái phiếu phát hành	109.841.616.437	109.841.616.437	78.118.722	-	109.919.735.159	109.919.735.159
Mệnh giá trái phiếu phát hành	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(158.383.563)	(158.383.563)	78.118.722	-	(80.264.841)	(80.264.841)
	197.285.615.781	197.285.615.781	63.127.248.893	-	260.412.864.674	260.412.864.674
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	109.841.616.437	109.841.616.437			109.919.735.159	109.919.735.159
Trái phiếu phát hành	109.841.616.437	109.841.616.437			109.919.735.159	109.919.735.159
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.443.999.344	87.443.999.344			150.493.129.515	150.493.129.515

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn:

(10) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng vay số 23386/22MB/HDTD, lãi suất từ 13,1%/ năm -14%/ năm, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Panorama, lãi trái phiếu Panorama. Hình thức đảm bảo:

+ Bảo lãnh của Ông Nguyễn Thanh Tuyên là toàn bộ tài sản, nguồn thu của cá nhân.

+ Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại" tại khu tái định cư Đệ Đông, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Khoản phải thu phát sinh từ việc khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án "Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại" tại khu tái định cư Đệ Đông, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

+ Tài sản đảm bảo này áp dụng đối với 19 căn hộ (+15%) (diện tích sàn xây dựng thương phẩm tối đa 1.058m2 (+15%) đã bán/chuyển nhượng dưới mọi hình thức tính đến thời điểm Công ty sử dụng tín dụng tại HDBank;

(11) Vay Công ty TNHH Hòa Hiệp theo Hợp đồng số 1005/HDV/HH-VINA2 ngày 10/05/2023, phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 25/11/2023. Tổng hạn mức tối đa vay là 113.883.847.182 VND, lãi suất vay là 9%/năm; Mục đích vay để thực hiện hoạt động kinh doanh.

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(3) Thông tin liên quan đến trái phiếu VC2H2124002:

- Mã trái phiếu: VC2H2124002;
- Khối lượng trái phiếu phát hành: 1.100 trái phiếu, Mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu,
- Kỳ hạn: 05 năm kể từ ngày phát hành;
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản bảo đảm;
- Lãi suất danh nghĩa và kỳ hạn trả lãi: Lãi suất của 02 kỳ (12 tháng) đầu tiên là cố định mức 11,5%/năm; lãi suất của các kỳ tính lãi tiếp (điều chỉnh lãi suất định kỳ 06 tháng/lần) được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất tiền gửi tiết kiệm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng tính lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày xác định lãi suất;
- Ngày phát hành và ngày đáo hạn trái phiếu: Ngày phát hành trái phiếu: 22/12/2021, ngày đáo hạn trái phiếu: 22/12/2024;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn thực hiện Dự án Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại (Vina2 Panorama) tại Khu tái định cư Đê Đông, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu: việc thanh toán tiền gốc và lãi trái phiếu sẽ được tổ chức phát hành hoặc bất kỳ người đại diện được ủy quyền hợp lệ nào của tổ chức phát hành thay mặt tổ chức phát hành thực hiện không muộn hơn 15 giờ 00 vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn và/hoặc ngày thực hiện quyền mua lại bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của người sở hữu trái phiếu có tên trong sổ đăng ký trái phiếu;
- Tài sản đảm bảo cho Trái phiếu bao gồm:
 - + Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án "Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại (Vina2 Panorama)" tại khu tái định cư Đê Đông, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
 - + Khoản phải thu phát sinh từ việc khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại Dự án "Khu phức hợp cao tầng nhà ở chung cư và dịch vụ thương mại (Vina2 Panorama) tại Đê Đông, phường Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (áp dụng với 19 căn hộ (+/-15%) đã bán/chuyển nhượng dưới mọi hình thức tính đến thời điểm Tổ chức phát hành sử dụng tín dụng tại HD Bank);
 - + Các nội dung mô tả chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ các bên thực hiện theo Hợp đồng đảm bảo (cầm cố, thế chấp bảo lãnh, ký quỹ,...) và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi bổ sung (nếu có), Hợp đồng quản lý tài sản đảm bảo giữa các Bên liên quan;
 - + Tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đã phát hành tại 30/06/2026 là 110.000.000.000 VND; Chi phí phát hành trái phiếu tại ngày 30/06/2024 chờ phân bổ là 80.264.841 VND.

4.18. Các khoản dự phòng phải trả

4.18.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo hành công trình VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.385.308.309	7.385.308.309
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(934.578.483)	(934.578.483)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	6.450.729.826	6.450.729.826

4.18.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo hành công trình VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	381.657.134	381.657.134
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	513.307.184	513.307.184
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	894.964.318	894.964.318

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	471.994.100.000	73.218.959.196	86.079.474.239	1.602.255.027	55.193.425.982	688.088.214.444
Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.454.170.759	4.454.170.759
Giảm khác	-	(97.200.000)	-	-	-	(97.200.000)
Số dư cuối năm trước	671.994.100.000	73.121.759.196	86.079.474.239	1.602.255.027	61.046.937.708	893.844.526.170
Số dư đầu kỳ này	671.994.100.000	73.121.759.196	86.079.474.239	1.602.255.027	61.046.937.708	893.844.526.170
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.666.770.594	3.666.770.594
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(1.139.067.143)	(1.139.067.143)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.139.067.143)	(1.139.067.143)
Số dư cuối kỳ này	671.994.100.000	73.121.759.196	86.079.474.239	1.602.255.027	63.574.641.159	896.372.229.62

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2024, Công ty thực hiện trích lập quỹ phúc lợi khen thưởng bằng 8% lợi nhuận sau thuế năm 2023.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	248.680.000.000	37,01%	248.680.000.000	37,01%
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	36.231.020.000	5,39%	36.231.020.000	5,39%
Các cổ đông khác	387.083.080.000	57,60%	387.083.080.000	57,60%
	671.994.100.000	100,00%	671.994.100.000	100,00%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	671.994.100.000	471.994.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	671.994.100.000	471.994.100.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.199.410	67.199.410
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.199.410	67.199.410
- Cổ phiếu phổ thông	67.199.410	67.199.410
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.199.410	67.199.410
- Cổ phiếu phổ thông	67.199.410	67.199.410

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	294.638.991.083	349.538.650.995
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	6.287.313.617
Doanh thu bán hàng hóa	162.739.157.364	138.121.015.839
Doanh thu khác	4.643.444.462	2.639.375.561
	462.021.592.909	496.586.356.012
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	87.074.332.317	138.886.698.850

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	266.565.980.660	301.876.288.962
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3.674.243.171
Giá vốn hàng hóa đã bán	162.618.727.622	137.885.719.718
Giá vốn hoạt động khác	2.700.025.527	2.013.347.661
	431.884.733.809	445.449.599.512

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.421.261.488	13.090.604.296
Lãi bán các khoản đầu tư	30.912.500.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	421.125.310
	35.333.761.488	13.511.729.606
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	3.541.970.423	4.569.510.940

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay, trái phiếu	32.986.187.920	31.054.204.621
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	86.838.672	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	78.118.722	77.689.498
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	639.508.015
Chi phí tài chính khác	2.221.968	25.012
	33.153.367.282	31.771.427.146
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	238.883.696	1.095.164.382

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.182.335.190	10.308.114.376
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	573.371.467	573.161.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.389.694.513	2.364.767.345
Thuế, phí và lệ phí	930.968.724	1.184.381.255
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.750.643.856	2.527.083.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.379.736.484	2.492.270.172
Chi phí khác bằng tiền	2.684.788.519	2.773.115.069
	22.891.538.753	22.222.893.451

5.6. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	421.638.153	5.870.495.184
Tiền phạt vi phạm hành chính	93.101.250	115.940.000
Các khoản khác	1.155.386.553	155.626.243
	1.670.125.956	6.142.061.427

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	5.061.877.672	543.064.831
Chi phí thuế TNDN phải nộp tạm tính trên giá trị thu tiền theo tiến độ của hoạt động KD BDS	220.569.723	289.442.811
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.282.447.395	832.507.642

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.728.648.266	2.384.165.144
Các khoản điều chỉnh tăng	16.580.740.096	13.844.472.533
- Các khoản chi phí không được trừ	835.464.816	5.870.495.184
- Chi phí lãi vay không được trừ từ giao dịch liên kết	15.745.275.280	7.973.977.349
Các khoản điều chỉnh giảm	-	29.589.452.423
- Chuyển lỗ các năm trước	-	29.589.452.423
Thu nhập chịu thuế 20%	25.309.388.362	(13.360.814.746)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.061.877.672	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	2.613.070.446
Các khoản điều chỉnh tăng	-	102.253.711
- Chi phí lãi vay không được trừ từ giao dịch liên kết	-	102.253.711
Thu nhập chịu thuế 20%	-	2.715.324.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	543.064.831
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.061.877.672	543.064.831

5.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.550.513.821	292.096.705.175
Chi phí nhân công	37.977.983.379	40.569.014.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.347.868.220	4.339.553.986
Thuế, phí và lệ phí	930.968.724	1.184.381.255
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	26.161.725.324	2.527.083.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.546.903.216	17.107.292.338
Chi phí khác bằng tiền	2.684.788.519	14.098.731.531
	335.200.751.203	371.922.762.101

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 72/2024/NQ-HĐQT ngày 2/06/2024, ngày 29/07/2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động Công ty năm 2024 (ESOP). Tổng số cổ phiếu đã phát hành và phân phối cho 06 người lao động của Công ty là 1.570.000 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu phát hành là 15.700.000.000 VND, tương ứng với 2,34% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Toàn bộ cổ phiếu ESOP này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành. Nguồn vốn phát hành là nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Sau đợt phát hành cổ phiếu này, tổng số lượng cổ phiếu của Công ty là 68.769.410 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phiếu của Công ty là 687.694.100.000 VND.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Chủ tịch	184.268.450	99.947.294
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó chủ tịch	172.674.800	94.619.420
Ông Ngô Việt Hậu	Phó chủ tịch	169.038.905	-
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	-	-
Ông Đỗ Trọng Quỳnh	Thành viên	-	92.307.658
Ông Vũ Trọng Hùng	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	152.952.658	127.903.646
Bà Trần Thị Thu Huyền	Thành viên	76.164.988	79.458.990
Ông Nguyễn Việt Bình	Thành viên	124.869.144	98.123.901
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Trọng Hùng	Tổng Giám đốc	179.987.733	207.128.644
<i>(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2023)</i>			
Ông Ngô Việt Hậu	Tổng Giám đốc	-	94.952.474
<i>(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2023)</i>			
Ông Phùng Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc	-	-
<i>(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2024)</i>			
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	-	181.353.296
<i>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2023)</i>			
Ông Nguyễn Đăng Gò Ganh	Phó Tổng Giám đốc	162.892.596	182.013.267
Ông Trịnh Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	162.509.182	180.122.697
Bà Tạ Thị Dinh	Phó Tổng Giám đốc	-	121.595.323
<i>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2023)</i>			
Ông Nguyễn Quang Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	165.559.845	63.709.685
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	-	13.861.790
<i>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023)</i>			
Ông Quách Bá Vương	Phó Tổng Giám đốc	164.788.702	-
<i>(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2023)</i>			
		1.715.707.003	1.637.098.085

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Đặt cọc mua cổ phần	150.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Quang	Lãi tiền vay	20.132.191	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Phải thu khác	150.000.000.000	-
Ông Nguyễn Huy Quang	Vay ngắn hạn	475.000.000	475.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	Phải trả khác	26.879.794	6.747.603
Bà Trần Thị Thu Huyền	Phải trả khác	37.676.908	37.676.908

6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vina2 Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Công ty con (đến ngày 07/05/2024)
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	Hà Nội	Công ty liên kết (đến ngày 02/04/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	Bình Định	Công ty là cổ đông lớn Bên liên quan của Thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	Nghệ An	Công ty là cổ đông lớn Bên liên quan của Thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	Hà Nội	Công ty là Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư MST ("Công ty MST)	Hà Nội	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể Bên liên quan của Thành viên chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	TP. Hồ Chí Minh	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty MST
Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	Công ty liên kết của Công ty MST
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	Hà Nội	Công ty MST là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần PQ Tín Việt	Hà Nội	Công ty MST là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đò	Hà Nội	Bên liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	2.082.885.577	1.338.310.255
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	598.223.650	-
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	-	13.704.216
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	626.260.349	307.272.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	4.856.831.951	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	78.899.136.681	117.399.410.620
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	10.994.109	17.832.900.482
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	-	1.995.100.550
	87.074.332.317	138.886.698.850
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	1.524.279.046	1.719.033.264
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	2.017.691.377	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Capital	-	767.444.824
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	-	2.083.032.852
	3.541.970.423	4.569.510.940
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tài chính		
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	93.424.656	269.506.848
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	125.326.849	267.780.822
Công ty Cổ phần Vina2 Sài Gòn	-	557.876.712
	218.751.505	1.095.164.382
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	565.390.860	484.532.001
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	9.301.332.052	12.610.407.587
Công ty Cổ phần Vina2 Sài Gòn	3.721.993.022	37.195.107.144
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	-	803.242.154
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	4.202.095.681	358.636.363
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	480.621.469	487.959.489
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.800.591.818	2.049.265.455
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	-	10.646.648.865
Công ty Cổ phần Sông Hồng Capital	-	3.937.353.928
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	-	1.636.362.640
Công ty Cổ phần PQ Tín Việt	-	13.682.387.016
	20.072.024.902	83.891.902.642

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận gốc vay		
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	600.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	-	1.000.000.000
	5.500.000.000	3.000.000.000
Trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	-	1.000.000.000
	6.300.000.000	1.000.000.000
Thu lại tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	5.306.069.211	-
	5.306.069.211	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	57.453.000.000	3.408.550.000
	57.453.000.000	3.408.550.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	178.980.039.438	179.000.145.077
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	1.275.986.074	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	795.274.399	437.228.384
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	49.673.373	49.673.373
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	21.805.146.973	21.805.146.973
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	508.913.571	189.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	23.051.629	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	144.732.429.576	146.741.361.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	4.608.272.060	4.596.442.604
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	2.611.393.000	2.611.393.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Hưng Yên	139.724.500	139.724.500
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	2.430.174.283	2.430.174.283
Trả trước cho người bán ngắn hạn	129.490.570.352	167.370.188.879
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	83.836.790	19.440.000
Công ty Cổ phần Vina2 Sài Gòn	-	5.650.387.551
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	8.845.731.090	8.632.826.618
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	92.719.360.800	111.382.450.975
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	18.963.837.772	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	-	240.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	4.077.803.900	6.533.639.900
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	-	18.300.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	-	14.111.443.835
Phải thu ngắn hạn khác	45.995.214.107	44.208.935.061
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	44.352.268	44.352.268
Công ty Cổ phần Vina2 Homes	352.368.991	352.368.991
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	15.954.985.998	14.430.706.952
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	178.506.850	178.506.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	265.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Capital	-	3.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.237.821.170	35.543.890.381
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đô Thành	30.237.821.170	35.543.890.381

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VINA2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	30.615.904.074	42.718.009.536
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	755.678.907	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	10.462.597.332	18.636.312.798
Công ty Cổ phần Vina2 Sài Gòn	10.824.383.621	13.853.466.669
Công ty Cổ phần Điện nước và Phòng cháy chữa cháy Vina2	6.749.053.451	7.066.302.959
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	1.651.432.430	319.661.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	172.758.333	134.888.377
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	-	2.613.836.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Capital	-	93.541.442
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.804.253.626	43.970.785.966
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	15.864.667.993	17.831.684.933
Công ty Cổ phần Đầu tư MST		25.199.515.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	62.500.000	62.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	877.085.633	877.085.633
Phải trả ngắn hạn khác	240.652.876	1.065.358.850
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	93.424.656	1.043.457.479
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	147.228.220	21.901.371
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.000.000.000	7.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Vina2	4.100.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí Thiết bị Vina2	2.900.000.000	4.300.000.000

6.4. Các thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

(1) Thông tin liên quan đến cam kết của Công ty với các trái chủ:

Ngày 07/02/2023, Công ty đã tổ chức cuộc họp Hội nghị người sở hữu trái phiếu – mã trái phiếu VC2H2122001. Hội nghị đã ban hành Nghị quyết số 10/2023/NQ-NSHTP-VC2H2122001, thông qua các vấn đề sau:

- Các trái chủ đồng ý cho tổ chức phát hành tạm ứng lãi hàng tháng.
- Đồng ý cho tổ chức phát hành đàm phán thanh toán trước hạn (gốc, lãi) khi tổ chức phát hành thu xếp được nguồn tài chính.
- Hội nghị đã chấp thuận tờ trình số 08/2023/TTr-HĐQT ngày 07/02/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trong đó xác định: đến ngày 27/10/2023 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền nợ phải trả bao gồm gốc trái phiếu và toàn bộ lãi phát sinh cho các trái chủ (lãi phát sinh là lãi suất quá hạn, được xác định là 150% mức lãi suất đã công bố 11,5% trong Bản công bố thông tin mã trái phiếu VC2H2122001).

Ngày 24/03/2023, Công ty tiếp tục tổ chức Hội nghị người sở hữu trái phiếu – Mã trái phiếu VC2H2122001. Hội nghị đã ban hành nghị quyết số 26/2023/NQ-NSHTP-VC2H2122001, thông qua các vấn đề sau:

- Điều chỉnh kỳ hạn của trái phiếu từ 12 tháng lên 24 tháng. Đáo hạn vào ngày 27/10/2023.
- Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 11,5%/năm, năm thứ hai là 17,25%/năm.
- Điều chỉnh các nội dung liên quan đến trái phiếu VC2H2122001 cho phù hợp với quy định tại Nghị định 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 của Chính phủ. Các nội dung điều chỉnh bao gồm: thanh toán, mua trái phiếu trước hạn.
- Nghị quyết tại Hội nghị này sẽ thay thế Nghị quyết số 10/2023/NQ-NSHTP-VC2H2122001 ngày 07/02/2023.

Ngày 27/10/2023, Công ty tiếp tục tổ chức Hội nghị người sở hữu trái phiếu – Mã trái phiếu VC2H2122001. Hội nghị đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-NSHTP-VC2H2122001, thông qua các vấn đề sau:

- Điều chỉnh kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng. Đáo hạn vào ngày 27/10/2024.
- Lãi suất trái phiếu: năm đầu tiên là 11,5%/năm, năm thứ hai là 17,25%/năm, năm thứ ba là 13%/năm.
- Điều chỉnh quy định về thanh toán: Tổ chức phát hành sẽ thanh toán gốc trái phiếu (cùng với lãi, tiền phạt đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán) trong các trường hợp mua lại vào Ngày thanh toán/hoàn trả tiền gốc trái phiếu. Tiến độ mua lại:
 - + Mua lại 20% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (23,3 tỷ đồng) chậm nhất trước ngày tròn 30 tháng kể từ ngày phát hành (trước ngày 27/04/2024).
 - + Mua lại 40% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (46,6 tỷ đồng) chậm nhất trước ngày tròn 33 tháng kể từ ngày phát hành (trước ngày 27/07/2024).
 - + Mua lại 40% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (46,6 tỷ đồng) chậm nhất trước ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành (trước ngày 27/10/2024).
- Điều chỉnh, bổ sung về bảo đảm cho trái phiếu:

Tài sản đảm bảo 2: 6.467.128 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung (DTI) với giá trị mỗi cổ phiếu được tính trên mệnh giá 10.000 VND.

(2) Các vụ kiện mà Công ty đang tham gia:

(a) Vụ kiện giữa Công ty là nguyên đơn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) là bị đơn liên quan đến hợp đồng xây dựng công trình trụ sở làm việc Ngân hàng Vietcombank tại Quảng Ninh:

- Năm 2019, Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ra tòa liên quan đến việc nghiệm thu, thanh toán khối lượng thi công, bù giá khi thi công công trình trụ sở làm việc Ngân hàng Vietcombank Quảng Ninh. Công ty yêu cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thực hiện nghiệm thu, thanh toán khối lượng công việc, giá trị bù giá còn lại chưa nghiệm thu, thanh toán công nợ cho khối lượng công việc đã nghiệm thu giai đoạn trước và thanh toán các khoản tiền chậm nộp theo hợp đồng.

- Ngày 04/05/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã phán quyết tại bản án phúc thẩm số 03/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp Hợp đồng xây dựng công trình trụ sở làm việc Ngân hàng Vietcombank Quảng Ninh như sau:

- + Không chấp thuận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2;
- + Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và

+ Chấp nhận một phần kháng nghị theo Báo cáo số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/07/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân TP. Hà Long;
+ Sửa bản án sơ thẩm buộc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 số tiền 7.089.524.000 VND;

Không đồng tình với phán quyết này, ngày 31/05/2021 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 đã có đơn kháng nghị gửi Viện Kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Ngày 26/10/2021, Viện Kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã gửi thông báo về việc không kháng nghị Giám đốc thẩm với đơn kháng nghị của Công ty.

Ngày 15/11/2021, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 đã tiếp tục gửi Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm tới Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và nhận được tiếp nhận đơn theo xác nhận số 213/2021/GXN-TA ngày 24/11/2021 về việc xác nhận đã nhận được đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 25/04/2023, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã thanh toán số tiền 7.089.524.000 VND theo bản án phúc thẩm ngày 04/05/2021. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 không rút đơn đề nghị xem xét thủ tục Giám đốc thẩm.

(b) Vụ kiện giữa Công ty là nguyên đơn và Công ty Thuận Thắng là bị đơn liên quan đến hợp đồng xây dựng công trình khách sạn TTBE Complex Nam Định;

- Năm 2020, Công ty khởi kiện Công ty Thuận Thắng ra tòa liên quan đến việc thanh toán công nợ phải trả từ việc thi công công trình khách sạn Complex Nam Định. Công ty yêu cầu Công ty Thuận Thắng thực hiện thanh toán giá trị công nợ bao gồm cả tiền giữ lại bảo hành thi công công trình do quá thời gian thanh toán theo hợp đồng và giá trị phạt chậm thanh toán theo quy định của hợp đồng;

- Ngày 26/05/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã phán quyết tại Bản án phúc thẩm số 04/2021/KDTM-PT về việc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 yêu cầu Công ty Thuận Thắng thanh toán số tiền còn lại và bồi thường thiệt hại nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 trong việc xây dựng khách sạn TTBE Complex Nam Định như sau:

+ Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã đưa ra phán quyết: Thời hạn bảo hành công trình xây dựng khách sạn TTBE Complex Nam Định được tính từ ngày 07/07/2020, số tiền bảo hành công trình xây dựng là 663.753.700 VND, đến thời điểm Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 thực hiện xong nghĩa vụ Bảo hành Công trình thì Công ty Thuận Thắng mới phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 663.753.700 VND;

Không đồng tình với phán quyết này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 đã nộp đơn kháng nghị gửi Viện kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 15/12/2021 và đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 chưa nhận được phần hồi của Viện Kiểm sát Nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ nghĩa vụ và quyền lợi liên quan 1 đến dự án vào Báo cáo tài chính khi có quyết định cuối cùng của tòa án.

(3) Thông tin khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp:

(a) Ngày 06/07/2023, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư MST ra Nghị quyết số 14a/2023/NQ-HĐQT về việc bảo lãnh thanh toán cho các cá nhân liên quan đến nghĩa vụ trả nợ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 bằng giá trị cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư MST tại khoản đầu tư vào các công ty khác, thời gian bảo lãnh đến khi Công ty thu hồi được các khoản công nợ.

(b) Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 đã ký các hợp đồng với các đối tác về việc bảo lãnh thanh toán cho các cá nhân, tổ chức liên quan đến nghĩa vụ trả nợ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 bằng tài sản thuộc sở hữu của các đối tác, thời gian bảo lãnh đến khi Công ty thu hồi được các khoản công nợ.

(c) Ngày 12/04/2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 đã ký các hợp đồng bảo lãnh với các đối tác về việc bảo lãnh thanh toán cho các cá nhân và tổ chức liên quan đến nghĩa vụ trả nợ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2 bằng giá trị cổ phiếu thuộc sở hữu của các đối tác, thời gian bảo lãnh đến khi Công ty thu hồi được các khoản công nợ.



(4) Thông tin về việc nộp dần tiền thuế nợ:

Ngày 28/06/2023, Cục Thuế TP Hà Nội đã ban hành Quyết định số 44410/QĐ-CTHN-QLN về việc nộp dần tiền thuế nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2. Theo đó, quyết định Công ty được nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng với tổng số tiền là 15.491.896.565 VND, thời gian nộp dần từ 28/06/2023 đến 31/05/2024. Quá thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng mà Công ty không nộp hoặc nộp không đủ thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay trong phạm vi bảo lãnh.

Ngày 31/08/2023, Cục Thuế TP Hà Nội đã ban hành Quyết định số 63980/QĐ-CTHN-QLN về việc nộp dần tiền thuế nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2. Theo đó, quyết định Công ty được nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng với tổng số tiền là 6.994.981.551 VND, thời gian nộp dần từ tháng 09/2023 đến 31/07/2024. Quá thời hạn nộp dần tiền thuế nợ theo từng tháng mà Công ty không nộp hoặc nộp không đủ thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay trong phạm vi bảo lãnh.

Tại thời điểm phát hành báo cáo soát xét, Công ty đã hoàn thành đủ nghĩa vụ thuế theo hai Quyết định trên.

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu
Cao Hồng Lê

Kế toán trưởng
Hoàng Việt Thanh



Tổng Giám đốc
Vũ Trọng Hùng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2024